

## PHỤ LỤC 01 - DANH MỤC LĨNH VỰC XANH

STT	Loại hình dự án	Mã ngành kinh tế-sản phẩm của dự án <sup>1</sup>	Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích môi trường <sup>2</sup>	Tiêu chí môi trường <sup>3</sup>		Mã ngành theo 1237/2019/QĐ-TGD4 <sup>4</sup>	Tên ngành cấp 5 tương ứng theo 1237/QĐ-TGD4
				Tiêu chí sàng lọc <sup>5</sup>	Chỉ tiêu phân loại <sup>6</sup>		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	<b>NĂNG LƯỢNG</b>						
1	Sản xuất điện mặt trời <sup>7</sup>	35116 Điện mặt trời	Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng	1. Hiệu suất chuyển đổi quang điện	1.1. Hiệu suất của tế bào quang điện phải lớn hơn 16% 1.2. Hiệu suất của module quang điện phải lớn hơn 15%	35116	Điện mặt trời

<sup>1</sup> Mã ngành kinh tế-sản phẩm của Danh mục phân loại xanh có tối đa 8 chữ số. Các chữ số bên trái dấu “.” là mã đã có sẵn trong hai hệ thống nêu trên. Các chữ số bên phải dấu “.” (nếu có) liên quan đến phần mở rộng của hai hệ thống nêu trên. Loại hình dự án đầu tư theo Danh mục phân loại xanh hoặc chuyển đổi xanh gồm từ hai hoạt động kinh tế - sản phẩm trở lên có thể có nhiều hơn một mã ngành kinh tế- sản phẩm tương ứng.

<sup>2</sup> Theo quy định tại khoản 1 Điều 149, khoản 2 Điều 150 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14

<sup>3</sup> Tiêu chí sàng lọc tại cột số 5, chỉ tiêu phân loại tại cột số 6 được áp dụng theo quy định trong văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật và các tài liệu được cơ quan có thẩm quyền ban hành, trường hợp chưa ban hành thì áp dụng tiêu chuẩn quốc gia về bảo vệ môi trường của một trong các nước thuộc nhóm nước công nghiệp phát triển. Khi cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định mới.

<sup>4</sup> Các mã ngành tại cột (7) này không hoàn toàn trùng khớp với các mã ngành tại cột (3), có thể rộng hơn hoặc hẹp hơn.

<sup>5</sup> Tiêu chí sàng lọc là tập hợp của một số tiêu chí nhất định nhằm phân loại và xác định mục tiêu bảo vệ môi trường hoặc lợi ích về môi trường mang lại của mỗi dự án thuộc Danh mục lĩnh vực xanh này.

<sup>6</sup> Chỉ tiêu phân loại là thông tin cụ thể của tiêu chí sàng lọc tương ứng được thể hiện thông qua giá trị giới hạn của thông số kỹ thuật của nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, thiết bị, sản phẩm, hàng hóa, chất thải, quy trình sản xuất, kinh doanh và yêu cầu quản lý được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật để nhận biết cụ thể từng tiêu chí sàng lọc.

<sup>7</sup> Điện mặt trời là điện được sản xuất từ các tấm quang điện theo nguyên lý biến đổi từ quang năng thành điện năng, bao gồm: điện mặt trời mái nhà (điện mặt trời áp mái); điện mặt trời nổi (điện mặt trời trang trại); điện mặt trời nổi.



2	Sản xuất nhiệt hoặc làm mát từ năng lượng mặt trời	3530101.0 Hơi nước, nước nóng từ năng lượng mặt trời	Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng	1. Thiết bị được sử dụng để sản xuất nhiệt hoặc làm mát từ năng lượng mặt trời	1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật	35301	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí
		3530202.0 Dịch vụ cung cấp khí lạnh từ năng lượng mặt trời				35302	Sản xuất nước đá
3	Sản xuất điện gió trên biển <sup>8</sup>	35115.0 Điện gió trên biển	Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng	1. Thiết bị được sử dụng để sản xuất điện từ năng lượng gió	1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật	35115	Điện gió
4	Sản xuất điện gió trong đất liền <sup>9</sup>	35115.1 Điện gió trong đất liền	Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng	1. Thiết bị được sử dụng để sản xuất điện từ năng lượng gió	1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật	35115	Điện gió
5	Sản xuất điện từ địa nhiệt	3511900.0 Điện từ địa nhiệt	Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng	1. Thiết bị được sử dụng để sản xuất điện từ năng lượng địa nhiệt	1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật	35119	Điện khác
6	Sản xuất nhiệt hoặc làm mát từ địa nhiệt	3530101.1 Hơi nước và nước nóng từ địa nhiệt	Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng	1. Thiết bị được sử dụng để sản xuất điện từ năng lượng địa nhiệt	1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật	35301	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí
		3530202.1 Dịch vụ cung cấp khí lạnh từ địa nhiệt				35302	Sản xuất nước đá

<sup>8</sup> Là sản xuất điện từ nhà máy điện gió nổi lưới có tuabin điện gió được xây dựng và vận hành nằm ngoài đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm (18,6 năm) ra ngoài khơi.

<sup>9</sup> Là sản xuất điện từ nhà máy điện gió nổi lưới có tuabin điện gió được xây dựng và vận hành trên đất liền và vùng đất ven biển có ranh giới ngoài là đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm (18,6 năm).



7	Sản xuất điện từ năng lượng sinh	3511900.1 Điện từ năng lượng sinh học	Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng	1. Thiết bị được sử dụng để sản xuất điện từ năng lượng sinh	1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật	35119	Điện khác
8	Sản xuất, chế biến, chế tạo nhiên liệu sinh học rắn	C.0000000 Sản xuất, chế biến, chế tạo nhiên liệu sinh học rắn	Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng	1. Thiết bị được sử dụng để sản xuất, chế biến, chế tạo nhiên liệu sinh học rắn	1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật		
9	Sản xuất, chế biến khí sinh học	3520120 Khí đốt từ phụ phẩm nông nghiệp 3520130 Khí đốt từ rác thải	Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng	1. Thiết bị được sử dụng để sản xuất, chế biến, khí sinh học	1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật	35201	Sản xuất khí đốt
10	Sản xuất, chế biến, chế tạo nhiên liệu sinh học lỏng	C.0000001 Sản xuất, chế biến, chế tạo nhiên liệu sinh học lỏng	Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng	1. Thiết bị được sử dụng để sản xuất, chế biến, chế tạo nhiên liệu sinh học lỏng	1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật		
11	Sản xuất nhiệt hoặc làm mát từ năng lượng sinh học	3530101.2 Hơi nước và nước nóng từ năng lượng sinh học 3530102.2 Dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí từ năng lượng sinh học	Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng	1. Thiết bị được sử dụng để sản xuất nhiệt hoặc làm mát từ năng lượng sinh học	1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật	35301	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí
12	Sản xuất điện từ năng lượng tái tạo hải dương <sup>11</sup>	3511900.2 Điện khác từ năng lượng đại dương	Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng	1. Thiết bị được sử dụng để sản xuất điện từ năng lượng tái tạo hải dương	1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật	35119	Điện khác

<sup>10</sup> Năng lượng sinh học là năng lượng được sản sinh ra do quá trình đốt sinh khối, khí sinh học (bao gồm khí sinh học và khí bãi chôn lấp rác) và các dạng nhiên liệu sinh học khác.

<sup>11</sup> Năng lượng tái tạo hải dương là năng lượng được sản sinh ra do quá trình thay đổi dòng chảy của thủy triều, của dòng hải lưu, của sóng biển và do sự thay đổi nhiệt giữa các lớp nước, dòng ngầm ở đại dương.



13	Xây dựng hệ thống đường dây, trạm biến áp để truyền tải, giải toả công suất năng lượng tái tạo	4221013 Công trình thủy điện 4221014 Công trình điện gió 4221015 Công trình điện mặt trời 4221016 Công trình điện địa nhiệt 4221017 Công trình điện thủy triều 4221018 Công trình điện khí biogas	Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng	1. Thiết bị được sử dụng để xây dựng hệ thống đường dây, trạm biến áp để truyền tải, giải toả công suất năng lượng tái tạo	1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật	42210	Xây dựng công trình điện
14	Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống phân phối điện	3512100 Truyền tải điện	Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng	1. Thiết bị được sử dụng để xây dựng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống phân phối điện	1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật	35121	Truyền tải điện
		3512201 Phân phối điện				35122	Phân phối điện
15	Lắp đặt, vận hành hệ thống, truyền tải, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	4229021 Công trình đường ống dẫn chất khí và chất lỏng đường dài 4229022 Công trình đường ống dẫn chất khí và chất lỏng nội vùng	Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng	1. Công nghệ áp dụng cho vận chuyển khí đốt (loại trừ đường ống tại khu vực khai thác, chế biến khí) 2. Thiết bị được sử dụng để phân phối khí đốt, sang chiết khí hiệu quả trong phân phối và các trạm tiếp nhận khí hoá lỏng (LNG)	1.1. Có hệ thống thu hồi khí bị rò rỉ trong truyền tải, phân phối 2.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật	42290	Xây dựng công trình công ích khác
		3520210 Dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống				35202	Phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống



16	Lắp đặt, vận hành hệ thống lưu trữ điện từ năng lượng tái tạo	D.0000000 Lắp đặt, vận hành hệ thống lưu trữ điện từ năng lượng tái tạo	Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng	1. Thiết bị được sử dụng để lắp đặt, vận hành hệ thống lưu trữ điện từ năng lượng tái tạo 2. Loại hình lưu trữ điện từ năng lượng tái tạo	1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật 2.1. Tuân thủ quy định về trách nhiệm tái chế của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu đối với pin, acqui theo lộ trình quy định của pháp luật bảo vệ môi trường		
17	Lắp đặt, vận hành hệ thống lưu trữ nhiệt năng từ năng lượng tái tạo	D.0000001 Lắp đặt, vận hành hệ thống lưu trữ nhiệt năng từ năng lượng tái tạo	Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng	1. Thiết bị được sử dụng để lắp đặt, vận hành hệ thống lưu trữ nhiệt năng từ năng lượng tái tạo	1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật		
18	Lắp đặt, vận hành hệ thống sản xuất, lưu trữ và phân phối năng lượng Hydrogen xanh <sup>12</sup>	D.0000002 Lắp đặt, vận hành hệ thống sản xuất, lưu trữ và phân phối nhiên liệu Hydrogen xanh	Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng	1. Thiết bị được sử dụng để lắp đặt, vận hành hệ thống sản xuất, lưu trữ và phân phối nhiên liệu Hydrogen xanh	1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật		

<sup>12</sup> Năng lượng Hydrogen xanh là năng lượng thứ cấp được tạo ra từ nguồn năng lượng sơ cấp ban đầu là năng lượng tái tạo. Hydrogen không màu, không mùi, dễ cháy, dễ kết hợp với Oxy để tạo ra nhiệt năng. Hydrogen là năng lượng sạch do khi sử dụng chỉ thải ra nước.



19	Cải tạo, thay thế máy móc, thiết bị giúp sử dụng năng lượng tiết kiệm và	X.0000000 <sup>13</sup> Cải tạo, thay thế máy móc, thiết bị giúp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng	1. Tiết kiệm năng lượng 2. Thiết bị, máy móc được cải tạo, thay thế để sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	1.1. Đạt tiêu chuẩn tiết kiệm năng lượng hơn so với trước thay thế 2.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật		
<b>B</b>	<b>GIAO THÔNG VẬN TẢI</b>						
20	Mua sắm phương tiện giao thông vận tải các-bon thấp <sup>14</sup>	X.0000001 <sup>15</sup> Mua sắm phương tiện giao thông vận tải các-bon thấp	Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng	1. Lượng khí thải trực tiếp (nếu có)	1.1. Đáp ứng tương đương hoặc thấp hơn mức tiêu chuẩn khí thải qui định		
21	Vận tải hàng hóa và hành khách bằng phương tiện các-bon thấp	491100 Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt 491200 Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt 492.00001 Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt các-bon thấp	Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng	1. Lượng khí thải trực tiếp (nếu có)	1.1. Đáp ứng tương đương hoặc thấp hơn mức tiêu chuẩn khí thải qui định	49110 49120 49210 49220	Vận tải hành khách đường sắt Vận tải hàng hóa đường sắt Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh

<sup>13</sup> X là mã ngành kinh tế cấp 1 của đơn vị cải tạo, thay thế thiết bị, máy móc theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2018.

<sup>14</sup> Phương tiện giao thông vận tải các-bon thấp là các phương tiện giao thông vận tải trong quá trình vận hành không và ít gây phát thải khí nhà kính hoặc phát thải ít hơn so với các phương tiện giao thông vận tải thông thường sử dụng nhiên liệu hoá thạch, bao gồm phương tiện giao thông vận tải sử dụng điện, xăng sinh học, và các nhiên liệu khác không và ít gây phát thải.

<sup>15</sup> X là mã ngành kinh tế cấp 1 của đơn vị mua sắm theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2018.





						50222	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ
		51.000001 Dịch vụ vận tải hàng không các-bon thấp				51101	Vận tải hành khách hàng không theo tuyến và lịch trình cố định
						51109	Vận tải hành khách hàng không loại khác
						51201	Vận tải hàng hóa hàng không theo tuyến và lịch trình cố định
						51209	Vận tải hàng hóa hàng không loại khác
22	Phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ giao thông vận tải các bon thấp	4211011.0 Đường sắt cao tốc 4212011 Đường bộ cao tốc 421202 Cầu, đường cao tốc trên cao, đường ngầm và dịch vụ xây dựng cầu, đường cao tốc trên cao, đường ngầm 4212021 Đường cao tốc trên cao 4212013.0 Đường bộ khác cho người đi bộ 4212013.1 Đường bộ khác cho xe đạp	Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng	1. Loại hình cơ sở hạ tầng	1. Loại hình cơ sở hạ tầng thuộc một trong 04 loại hình sau: 1.1. Hạ tầng sạc điện và cung cấp năng lượng xanh 1.2. Hạ tầng giao thông khác phục vụ chuyển đổi sang phương tiện sử dụng điện và năng lượng xanh 1.3. Hạ tầng cho phương tiện xe thô sơ và đi bộ 1.4. Hạ tầng cho phương tiện các-bon thấp khác	42110 42120	Xây dựng công trình đường sắt Xây dựng công trình đường bộ



C	TÀI NGUYÊN NƯỚC						
23	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch	3600011 Khai thác, xử lý và cung cấp nước uống được	Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải	1. Chất lượng nước sạch cung cấp 2. Mức tiêu thụ điện năng của hệ thống 3. Tỷ lệ thất thoát nước sạch	1.1. Đáp ứng các thông số kỹ thuật trong giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt 2.1. Mức tiêu thụ điện năng theo công suất trạm xử lý nước thấp hơn định mức tiêu hao điện năng theo quy định. Ưu tiên sử dụng năng lượng tái tạo trong quản lý, vận hành hệ thống 3.1. Đối với dự án xây dựng mới hệ thống cấp nước: tỷ lệ thất thoát nước $\leq 15\%$ và có kế hoạch chống thất thoát, thất thu nước 3.2. Đối với dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước hiện tại: tỷ lệ thất thoát nước sạch $< 18\%$ và có chứng minh tỷ lệ giảm so với trước lắp đặt hoặc vận hành	36000	Khai thác, xử lý và cung cấp nước



24	Quản lý chất lượng và bảo vệ nguồn nước	3900010 Dịch vụ xử lý ô nhiễm và dịch vụ làm sạch	Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải	1. Loại hình hoạt động 2. Thiết bị được sử dụng để phục vụ việc dự báo, giám sát, kiểm soát chất lượng nguồn nước; bảo vệ nguồn nước, phòng chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước (nếu có)	1.1. Thuộc hoạt động được khuyến khích theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước và pháp luật về bảo vệ môi trường 2.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật	39000	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
25	Lắp đặt, vận hành hệ thống khử mặn nước biển và nước lợ	42220.003 Xây dựng công trình cấp, thoát nước khử mặn nước biển và nước lợ	Thích ứng với biến đổi khí hậu	1. Thiết bị được sử dụng để phục vụ hệ thống khử mặn nước biển và nước lợ	1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật	42220	Xây dựng công trình cấp, thoát nước
		36000.002 Khai thác, xử lý và cung cấp nước (xử lý nước lợ, nước mặn để cung cấp nước như là sản phẩm chính)				36000	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
26	Lắp đặt, vận hành hệ thống tiết kiệm tài nguyên nước	42220.000 Xây dựng công trình cấp, thoát nước tiết kiệm tài nguyên nước	Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải	1. Thiết bị được sử dụng để phục vụ hệ thống tiết kiệm tài nguyên nước	1.1. Đảm bảo tiết kiệm nước so với trước lắp đặt, vận hành	42220	Xây dựng công trình cấp, thoát nước
		36000.000 Khai thác, xử lý và cung cấp nước tiết kiệm tài nguyên nước				36000	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
27	Phát triển, lắp đặt, vận hành hệ thống tuần hoàn nước	42220.002 Xây dựng công trình cấp, thoát nước tuần hoàn nước;	Quản lý chất thải, áp dụng kinh tế tuần hoàn	1. Tỷ lệ tái sử dụng nước 2. Chất lượng nước sau khi được xử lý	1.1. Theo quy định về thực hiện kinh tế tuần hoàn, hoặc có thuyết minh giải trình về các biện pháp tái sử dụng nước và tỷ lệ tái sử dụng dự kiến 2.1. Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sau xử lý được sử dụng vào các mục đích khác nhau	42220	Xây dựng công trình cấp, thoát nước
		36000.001 Khai thác, xử lý và cung cấp nước tuần hoàn				36000	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
		370020 Dịch vụ xử lý nước thải tuần hoàn				37002	Xử lý nước thải



28	Lắp đặt, vận hành hệ thống thoát nước chống ngập úng	42220 Xây dựng công trình cấp, thoát nước	Thích ứng với biến đổi khí hậu	1. Công trình, thiết bị, công nghệ áp dụng	1.1. Đảm bảo hiệu quả tiêu thoát nước, giảm tỷ lệ ngập úng, tăng mức độ cảnh báo ngập úng	42220	Xây dựng công trình cấp, thoát nước
		3700100 Dịch vụ thoát nước				37001	Thoát nước
29	Lắp đặt, vận hành hệ thống tưới tiêu thông minh	4222040.0 Dịch vụ xây dựng công trình cấp, thoát nước thông minh <sup>16</sup>	Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; tài nguyên đất	1. Công nghệ, thiết bị phục vụ tưới tiêu hiệu quả	1.1. Đảm bảo tiết kiệm nước so với trước lắp đặt, vận hành	42220	Xây dựng công trình cấp, thoát nước
<b>D</b>	<b>XÂY DỰNG</b>						
30	Cải tạo, sửa chữa	410101.00 Nhà chung cư xanh 410102.00 Nhà ở xanh riêng lẻ	Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng	1. Mức độ sử dụng năng	1. Đáp ứng một trong 02 chỉ tiêu sau: 1.1. Có giải pháp tiết kiệm năng lượng về	41010	Xây dựng, cải tạo nhà để ở

<sup>16</sup> Dịch vụ xây dựng công trình cấp thoát nước bao gồm dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phục hồi, thay thế các công trình cấp, thoát nước.

<sup>17</sup> Công trình xanh là công trình được thiết kế, thi công, vận hành và bảo dưỡng theo hướng thân thiện với môi trường, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, đồng thời đảm bảo chất lượng môi trường bên trong công trình đáp ứng các điều kiện tiện nghi và sức khỏe cho người sử dụng.

<sup>18</sup> Theo khái niệm về vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định 09/2021/NĐ-CP.



	<p>công trình xây dựng đạt mục tiêu công trình xanh<sup>17</sup></p>	<p>410201.00 Nhà xưởng sản xuất và kho chứa xanh 410202.00 Công trình thương mại xanh 410203.00 Công trình giáo dục xanh 410204.00 Công trình y tế xanh 410205.00 Công trình văn hóa xanh 410206.00 Công trình thể thao; công trình thông tin liên lạc, viễn thông xanh 410207.00 Nhà đa năng, khách sạn, ký túc xá, nhà nghỉ, trụ sở làm việc xanh 410208.00 Công trình nhà xanh không để ở khác</p>	<p>lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng</p>	<p>lượng tiết kiệm và hiệu quả 2. Mức độ sử dụng vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường</p>	<p>lớp vỏ công trình và trang thiết bị trong công trình đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả 1.2. Đạt các chứng chỉ công trình xanh được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam 2.1. Đáp ứng yêu cầu về sử dụng vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường<sup>18</sup> trong các công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng</p>	<p>Không có</p>	
31	<p>Xây dựng mới công</p>	<p>410101.00 Nhà chung cư xanh 410102.00 Nhà ở xanh riêng lẻ</p>	<p>Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng</p>	<p>1. Mức độ sử dụng năng</p>	<p>1. Đáp ứng một trong 02 chỉ tiêu sau: 1.1. Có giải pháp tiết kiệm năng lượng về</p>	<p>41010</p>	<p>Xây dựng, cải tạo nhà để ở</p>



	trình xanh	<p>410201.00 Nhà xưởng sản xuất và kho chứa xanh</p> <p>410202.00 Công trình thương mại xanh</p> <p>410203.00 Công trình giáo dục xanh</p> <p>410204.00 Công trình y tế xanh;</p> <p>410205.00 Công trình văn hóa xanh</p> <p>410206.00 Công trình thể thao; công trình thông tin liên lạc, viễn thông xanh</p> <p>410207.00 Nhà đa năng, khách sạn, ký túc xá, nhà nghỉ, trụ sở làm việc xanh</p> <p>410208.00 Công trình nhà xanh không để ở khác</p>	lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng	lượng tiết kiệm và hiệu quả 2. Mức độ sử dụng vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường	lớp vỏ công trình và trang thiết bị trong công trình đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả 1.2. Đạt các chứng chỉ công trình xanh được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam 2.1. Đáp ứng yêu cầu về sử dụng vật liệu vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường trong các công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng		
32	Xây dựng, cải tạo công trình công ích <sup>19</sup> thân thiện với môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả tài nguyên	42210.000 Công trình điện và dịch vụ xây dựng công trình điện thân thiện với môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên	Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; đầu tư phát triển vốn tự nhiên; xây dựng hạ tầng đa mục tiêu, thân thiện môi trường; phát triển kinh tế xanh	1. Mức độ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả 2. Mức độ sử dụng vật liệu vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường	1.1. Có giải pháp tiết kiệm năng lượng về lớp vỏ công trình và trang thiết bị trong công trình đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả 2.1. Đáp ứng yêu cầu về sử dụng vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường trong các công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng	42210	Xây dựng công trình điện
		42220.000 Công trình cấp, thoát nước và dịch vụ xây dựng công trình cấp, thoát nước thân thiện với môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên				42220	Xây dựng công trình cấp, thoát nước

<sup>19</sup> Công trình công ích là công trình phục vụ lợi ích công cộng, bao gồm công trình điện; công trình cấp thoát nước; công trình viễn thông, thông tin liên lạc; và công trình công ích khác.



	thiên nhiên	42230.000 Công trình viễn thông, thông tin liên lạc và dịch vụ xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc thân thiện với môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên				42230	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc
		42290.000 Công trình công ích khác và dịch vụ xây dựng công trình công ích khác thân thiện với môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên				42290	Xây dựng công trình công ích khác
<b>E</b>	<b>NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN VÀ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC</b>						
33	Trồng cây hàng năm và cây lâu năm theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt	011100.00 Thóc khô thực hành nông nghiệp tốt;  0119.0000 Sản phẩm cây hàng năm khác thực hành nông nghiệp tốt	Thích ứng với biến đổi khí hậu	1. Tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt	1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 03 chỉ tiêu sau: 1.1. Chứng chỉ tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt trong nước hoặc quốc tế (VIETGAP, GLOBALGAP) hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam 1.2. Tiêu chuẩn quốc gia về trồng trọt hữu cơ	01110 01191 01192 01199	Trồng lúa Trồng cây gia vị hàng năm Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm Trồng cây hàng năm khác còn lại



012.00000 Sản phẩm cây lâu năm  
thực hành nông nghiệp tốt

1.3. Nhân sinh thái Việt Nam hoặc Nhân  
môi trường theo TCVN ISO/TS 14027, hoặc  
các nhãn tương đương được tổ chức quốc tế,  
quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau  
với Việt Nam

01211	Trồng nho
01212	Trồng cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới
01213	Trồng cam, quýt và các loại quả có múi khác
01214	Trồng táo, mận và các loại quả có hạt như táo
01215	Trồng nhãn, vải, chôm chôm
01219	Trồng cây ăn quả khác
01220	Trồng cây lấy quả chứa dầu
01230	Trồng cây điều
01240	Trồng cây hồ tiêu
01250	Trồng cây cao su
01260	Trồng cây cà phê
01270	Trồng cây chè
01271	Trồng mắc ca
01272	Trồng sắn
01281	Trồng cây gia vị lâu năm
01282	Trồng cây dược liệu, hương liệu lâu năm
01291	Trồng cây cảnh lâu năm



		0131.0000 Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống hàng năm thực hành nông nghiệp tốt				01299	Trồng cây lâu năm khác còn lại
		0132.0000 Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống lâu năm thực hành nông nghiệp tốt				01310	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm
						01320	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm
34	Ứng dụng mô hình chăn nuôi theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt	014.00000 Sản phẩm chăn nuôi theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt	Thích ứng với biến đổi khí hậu	1. Tiêu chuẩn thực hành chăn nuôi tốt	1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 03 chỉ tiêu sau: 1.1. Chứng chỉ tiêu chuẩn thực hành chăn nuôi tốt trong nước hoặc quốc tế (VIETGAHP, GLOBAL GAP) hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam 1.2. Tiêu chuẩn quốc gia về chăn nuôi hữu cơ 1.3. Nhân sinh thái Việt Nam hoặc Nhân môi trường theo TCVN ISO/TS 14027, hoặc các nhân tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam	01411	Sản xuất giống trâu, bò
						01412	Chăn nuôi trâu, bò
						01421	Sản xuất giống ngựa, lừa
						01422	Chăn nuôi ngựa, lừa, la
						01441	Sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai
						01442	Chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai
						01451	Sản xuất giống lợn
						01452	Chăn nuôi lợn
						01461	Hoạt động ấp trứng và sản xuất giống gia cầm
						01462	Chăn nuôi gà
						01463	Chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng
						01469	Chăn nuôi gia cầm khác
						01490	Chăn nuôi khác



35	Ứng dụng mô hình nông nghiệp xanh <sup>20</sup>	011100.00 Thóc khô thực hành nông nghiệp tốt	Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; đầu tư phát triển vốn tự nhiên; xây dựng hạ tầng đa mục tiêu, thân thiện môi trường; phát triển kinh tế xanh	1. Tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt	1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 04 chỉ tiêu sau: 1.1. Chứng chỉ tiêu chuẩn thực hành trồng trọt và chăn nuôi tốt trong nước hoặc quốc tế (VIETGAHP, VIETGAP, GLOBALGAP) hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam 1.2. Tiêu chuẩn quốc gia về trồng trọt và chăn nuôi hữu cơ 1.3. Nhân sinh thái Việt Nam hoặc Nhân môi trường theo TCVN ISO/TS 14027, hoặc các nhân tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam	01110	Trồng lúa
		0119.0000 Sản phẩm cây hàng năm khác thực hành nông nghiệp tốt				01191	Trồng cây gia vị hàng năm
		012.00000 Sản phẩm cây lâu năm thực hành nông nghiệp tốt				01192	Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm
		0131.0000 Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống hàng năm thực hành nông nghiệp tốt				01199	Trồng cây hàng năm khác còn lại
		0132.0000 Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống lâu năm thực hành nông nghiệp tốt				Như 012.00000 ở STT 33	
		014. Sản phẩm chăn nuôi theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt				01310	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm
		015.00000 Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt				01320	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm
		016.00000 Dịch vụ nông nghiệp theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt				Như 014.00000 ở STT 34	
						01500	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp
						01610	Hoạt động dịch vụ trồng trọt
						01620	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi

<sup>20</sup> Nông nghiệp xanh là nông nghiệp sản xuất áp dụng đồng bộ các quy trình, công nghệ sử dụng hợp lý, tiết kiệm vật tư đầu vào cho sản xuất nông nghiệp, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên



						01630	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch
						01640	Xử lý hạt giống để nhân giống
36	Ứng dụng mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	01.000000 Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; đầu tư phát triển vốn tự nhiên; xây dựng hạ tầng đa mục tiêu, thân thiện môi trường; phát triển kinh tế xanh	1. Công nghệ áp dụng	1.1. Quy trình sản xuất đáp ứng tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp đã ban hành		
37	Trồng rừng, phục hồi rừng, chăm sóc rừng, ươm giống cây lâm nghiệp; ngăn suy thoái rừng và phát triển các dịch vụ rừng đạt tiêu chuẩn quản lý rừng, môi trường quốc gia	021.00000 Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp theo tiêu chuẩn quản lý rừng, môi trường quốc gia	Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; đầu tư phát triển vốn tự nhiên; xây dựng hạ tầng đa mục tiêu, thân thiện môi trường; phát triển kinh tế xanh	1. Tiêu chuẩn về quản lý rừng	1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 03 chỉ tiêu sau: 1.1. Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng FSC Quốc gia của Việt Nam hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thỏa thuận công nhận với Việt Nam 1.2. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường 14001 và tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau ở Việt Nam 1.3. Nhân sinh thái Việt Nam /Nhân môi trường theo TCVN ISO/TS 14027 hoặc các nhân tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thỏa thuận công nhận với Việt Nam	02101	Trồng rừng và chăm sóc rừng cây thân gỗ
						02102	Trồng rừng và chăm sóc rừng họ tre
						02103	Trồng rừng và chăm sóc rừng khác
						02104	Ươm giống cây lâm nghiệp
		02400				Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	
38	Khai thác, nuôi trồng	0312.0000 Khai thác thủy sản nội địa bền vững	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	1. Tiêu chuẩn về khai thác, nuôi	1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 03 chỉ tiêu sau:	03121	Khai thác thủy sản nội địa cá tra



	thủy sản nội địa bền vững			trồng thủy sản nội địa	1.1. Chứng chỉ tiêu chuẩn thực hành nuôi trồng thủy sản tốt trong nước hoặc quốc tế (VIETGAP, GLOBALGAP, BAP) hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam 1.2. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường 14001 và tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam 1.3. Nhân sinh thái Việt Nam hoặc nhân môi trường theo tiêu chuẩn TCVN ISO/TS 14027 hoặc tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam	03122 03123 03124 03222 03223 03224 03225 03226	Khai thác thủy sản nội địa cá ngừ Khai thác thủy sản nội địa tôm Khai thác thủy sản nội địa khác Nuôi thủy sản nội địa tôm Nuôi thủy sản nội địa khác Sản xuất giống thủy sản nội địa Nuôi thủy sản nội địa cá ngừ Nuôi thủy sản nội địa cá khác
39	Khai thác, nuôi trồng thủy sản biển bền	0312.0001 Khai thác thủy sản biển bền vững	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	1. Tiêu chuẩn về khai thác, nuôi trồng thủy sản biển	1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 03 chỉ tiêu sau: 1.1. Chứng chỉ tiêu chuẩn thực hành nuôi trồng thủy sản tốt trong nước hoặc quốc tế	Như 0312.0000 tại STT 38	



	vững				(VIETGAP, GLOBALGAP, BAP) hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam 1.2. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường 14001 và tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam 1.3. Nhân sinh thái Việt Nam hoặc nhân môi trường theo tiêu chuẩn TCVN ISO/TS 14027 hoặc tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam		Như 0322.0000 tại STT 38
		0322.0001 Nuôi trồng thủy sản biển bền vững					
40	Phát triển sản phẩm nông, lâm, thủy và hải sản trong chuỗi cung ứng sản phẩm sạch	1010.0000 Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt sạch và các sản phẩm sạch từ thịt	Thích ứng với biến đổi khí hậu	1. Tiêu chuẩn cho sản phẩm sạch, an toàn	1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 04 chỉ tiêu sau: 1.1. Chứng chỉ tiêu chuẩn chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn trong nước hoặc quốc tế (VIETGAP, GLOBALGAP, ISO 22000, HACCP, GMP, SQF,) hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam 1.2. Chứng chỉ tiêu chuẩn thực hành chế biến sản phẩm thủy sản tốt trong nước hoặc quốc tế (VIETGAP, VIETGAHP, GLOBALGAP, BAP, HACCP, ISO 22000, GMP) hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam 1.3. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý	10101	Giết mổ gia súc, gia cầm
						10102	Chế biến và bảo quản thịt
						10109	Chế biến và bảo quản các sản phẩm từ thịt
						10201	Chế biến và đóng hộp thủy sản
						10202	Chế biến và bảo quản thủy sản khô
						10203	Chế biến và bảo quản nước mắm
		1020.0000 Thủy sản sạch và các sản phẩm sạch từ thủy sản chế biến, bảo quản					



				môi trường 14001 và tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam	10204	Chế biến và bảo quản cá tra đông lạnh
				1.4. Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc nhãn môi trường theo tiêu chuẩn TCVN ISO/TS 14027 hoặc tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam	10205	Chế biến và bảo quản cá ngừ đông lạnh
					10206	Chế biến và bảo quản tôm đông lạnh
					10207	Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh khác
					10209	Chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản
		1030.0000 Rau, quả sạch chế biến			10301	Sản xuất nước ép từ rau quả
		1040.0000 Dầu, mỡ động, thực vật sạch chế biến			10309	Chế biến và bảo quản rau quả khác
		1050.0000 Sữa sạch và các sản phẩm sạch từ sữa			10401	Sản xuất dầu, mỡ động vật
		1060.0000 Sản phẩm xay xát sạch và sản xuất bột thô sạch			10402	Sản xuất dầu, bơ thực vật
					10409	Chế biến và bảo quản dầu mỡ khác
					10500	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa



		1070.0000 Thực phẩm sạch khác					
41	Bảo tồn rừng	0210.0000 Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp theo tiêu chuẩn quản lý rừng, môi trường quốc gia  0240.0000 Dịch vụ lâm nghiệp theo tiêu chuẩn quản lý rừng, môi trường quốc gia	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	1. Yêu cầu về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 03 chỉ tiêu sau: 1.1. Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng FSC Quốc gia của Việt Nam hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam 1.2. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường 14001 và tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam 1.3. Nhân sinh thái Việt Nam hoặc nhân môi trường theo tiêu chuẩn TCVN ISO/TS 14027 hoặc tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam	Như STT 38	
42	Bảo tồn tài nguyên di truyền trong nông nghiệp bản địa	01.000000 Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tới bảo tồn tài nguyên di truyền	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	1. Yêu cầu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	1.1. Đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật		



43	Bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên, phục hồi các hệ sinh thái bị suy thoái	02103.000 Trồng rừng và chăm sóc rừng khác liên quan đến các hệ sinh thái	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	1. Mục đích bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên; phục hồi các hệ sinh thái bị suy thoái	1.1. Đảm bảo mục đích bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên. Trong trường hợp có dịch vụ du lịch sinh thái cần đáp ứng các tiêu chí của loại hình hoạt động du lịch sinh thái	02103	Trồng rừng và chăm sóc rừng khác
44	Du lịch sinh thái	79.000000 Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch sinh thái 55.000000 Dịch vụ lưu trú du lịch sinh thái	Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; đầu tư phát triển vốn tự nhiên; xây dựng hạ tầng đa mục tiêu, thân thiện môi trường; phát triển kinh tế xanh	1. Mục đích hoạt động du lịch dựa vào thiên nhiên gắn với bản sắc văn hoá địa phương 2. Nguyên tắc về bảo tồn và phát triển bền	1.1. Đáp ứng được mục đích hoạt động gắn với bản sắc văn hoá địa phương, có sự tham gia của cộng đồng dân cư, và có sự kết hợp giáo dục về bảo vệ môi trường 2. Chứng minh có khả năng góp phần bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên Trong trường hợp có thêm hoạt động dịch vụ lưu trú và dịch vụ ăn uống phục vụ cho du		



		56.000000 Dịch vụ ăn uống gắn với du lịch sinh thái		vững đa dạng sinh học, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên	<p>lịch sinh thái cần đáp ứng thêm một trong 02 chỉ tiêu sau:</p> <p>2.1. Đáp ứng quy trình đạt chứng chỉ/nhãn dịch vụ lưu trú, ăn uống du lịch bền vững do các tổ chức quốc gia/quốc tế công nhận (Nhãn du lịch bền vững Bông Sen Xanh Việt Nam, Tiêu chuẩn ISO 21401, Tiêu chuẩn GSTC) hoặc tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam</p> <p>2.2. Đáp ứng tiêu chuẩn đối với Công trình xanh được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam</p>		
45	Bảo tồn nguồn gen và các loài động, thực vật quý hiếm, nguy cấp của Việt Nam	9103010 Dịch vụ của các vườn bách thảo, bách thú 9103020 Dịch vụ của các khu bảo tồn tự nhiên <sup>21</sup>	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	1. Yêu cầu bảo tồn nguồn gen và các loài động, thực vật quý hiếm, nguy cấp của Việt Nam	1.1. Đáp ứng được yêu cầu bảo tồn nguồn gen và các loài động, thực vật quý hiếm, nguy cấp của Việt Nam thuộc danh mục được ưu tiên bảo vệ	91030	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên

<sup>21</sup> Gồm cả dịch vụ bảo tồn động vật hoang dã



46	Phát triển hạ tầng kỹ thuật phục vụ giảm nhẹ rủi ro và phòng chống thiên tai	42.000000 Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng phục vụ giảm nhẹ rủi ro và phòng chống thiên tai	Thích ứng với biến đổi khí hậu	1. Tiêu chuẩn kỹ thuật về cơ sở hạ tầng công trình phòng chống thiên tai, cứu hộ cứu nạn	1.1. Đáp ứng các quy định hiện hành của pháp luật về phòng, chống thiên tai và cứu hộ, cứu nạn		
47	Canh tác bền vững trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển, đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa	011100.00 Thóc khô thực hành nông nghiệp tốt; 0119.0000 Sản phẩm cây hàng năm khác thực hành nông nghiệp tốt 012.00000 Sản phẩm cây lâu năm thực hành nông nghiệp tốt 0131.0000 Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống hàng năm thực hành nông nghiệp tốt 0132.0000 Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống lâu năm thực hành nông nghiệp tốt 016.00000 Dịch vụ nông nghiệp theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt	Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; tài nguyên đất	1. Điều kiện canh tác	1. Đáp ứng một trong 02 chỉ tiêu sau: 1.1. Chống xói mòn, sạt lở, bồi lấp và suy thoái đất, bảo đảm phát triển bền vững 1.2. Có biện pháp quản lý và quy trình sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa	Như STT 35	



48	Xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi và bảo vệ tài nguyên đất	39000 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường	1. Hàm lượng chất ô nhiễm trong đất sau xử lý 2. Chất lượng đất sau cải tạo, phục hồi	1.1. Hàm lượng chất ô nhiễm trong đất không được vượt quá giới hạn cho phép theo mục đích sử dụng đất, quy định tại các quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia tương ứng 2.1. Chất lượng đất nông, lâm nghiệp sau cải tạo, phục hồi được nâng cao tùy thuộc mục đích sử dụng đất	39000	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
49	Thu gom và xử lý chất thải chăn nuôi	38210.000 Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định	Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường	1. Chất lượng xử lý chất thải chăn nuôi 2. Chất lượng sản phẩm hữu ích sau xử lý chất thải chăn nuôi	1.1. Hàm lượng chất ô nhiễm sau xử lý không được vượt quá giới hạn quy định tại quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia tương ứng 2.1. Chất lượng sản phẩm hữu ích sau xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn tương ứng	38210	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại
50	Xử lý phụ phẩm nông nghiệp trồng trọt	38210.000 Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định	Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường	1. Chất lượng sản phẩm xử lý phụ phẩm 2. Công nghệ xử lý phụ phẩm	1.1. Chất lượng sản phẩm sau xử lý phụ phẩm phải đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn sản phẩm chuyên ngành 2.1. Quá trình xử lý không gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí; có áp dụng giải pháp thực hiện kinh tế tuần hoàn	38210	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại



51	Xử lý chất thải nuôi trồng thủy sản	38210.000 Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định	Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường	1. Chất lượng xử lý chất thải nuôi trồng thủy sản 2. Chất lượng sản phẩm hữu ích sau xử lý chất thải nuôi trồng thủy sản 3. Công nghệ thu gom, xử lý	1.1. Hàm lượng chất ô nhiễm sau xử lý không được vượt quá giới hạn quy định tại quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia tương ứng 2.1. Chất lượng sản phẩm hữu ích sau xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn tương ứng 3.1. Quá trình xử lý không gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí; có áp dụng giải pháp thực hiện kinh tế tuần hoàn		
<b>F CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO</b>							
52	Sản xuất thiết bị điện và máy móc, thiết bị khác, sử dụng hiệu quả năng lượng	2710.0000 Mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện sử dụng hiệu quả năng lượng	Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng	1. Giảm phát thải khí nhà kính trực tiếp hoặc tiết kiệm năng lượng hoặc có hệ thống quản lý môi trường	1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 04 chỉ tiêu sau: 1.1. Tiêu chuẩn sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đáp ứng TCVN ISO 50001 về Hệ thống quản lý năng lượng hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam 1.2. Xác nhận phù hợp chuyển đổi cacbon thấp theo TCVN ISO 14040 hoặc TCVN ISO 14067 hoặc các chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam 1.3. Nhân sinh thái Việt Nam hoặc nhân môi trường theo TCVN ISO/TS 14027 hoặc các nhân tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam 1.4. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường ISO 14001	27101	Sản xuất mô tơ, máy phát
		27400.000 Thiết bị điện chiếu sáng tiết kiệm năng lượng				27102	Sản xuất biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
		27500.000 Đồ điện dân dụng tiết kiệm năng lượng				27400	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng
		27900.000 Thiết bị điện khác sử dụng tiết kiệm năng lượng				27500	Sản xuất đồ điện dân dụng
		28.000000 Máy móc, thiết bị sử dụng hiệu quả năng lượng chưa được phân vào đâu				27900	Sản xuất thiết bị điện khác



53	Sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử phục vụ phát triển công nghệ các-bon thấp <sup>22</sup>	261001.00 Sản xuất linh kiện điện tử phục vụ phát triển công nghệ các-bon thấp	Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng	1. Giảm phát thải khí nhà kính trực tiếp hoặc tiết kiệm năng lượng hoặc có hệ thống quản lý môi trường 2. Kỹ thuật áp dụng	1. Quy trình sản xuất đạt một trong 04 chỉ tiêu sau: 1.1. Tiêu chuẩn sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đáp ứng TCVN ISO 50001 về Hệ thống quản lý năng lượng hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam 1.2. Xác nhận phù hợp chuyển đổi cacbon thấp theo TCVN ISO 14040 hoặc TCVN ISO 14067 hoặc các chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam 1.3. Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc Nhãn môi trường theo TCVN ISO/TS 14027 hoặc các nhãn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam 1.4. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường 14001 2.1. Áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định trong pháp luật bảo vệ môi trường	26100	Sản xuất linh kiện điện tử
----	----------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------	----------------------------

<sup>22</sup> Công nghệ các-bon thấp là các công nghệ ứng dụng giúp giảm bớt phát thải khí nhà kính trong quá trình vận hành và sử dụng các thiết bị và sản phẩm ứng dụng công nghệ đó.



54	Sản xuất phương tiện giao thông vận tải ứng dụng công nghệ các-bon thấp	30990.000 Sản xuất phương tiện vận tải ứng dụng công nghệ các-bon thấp	Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng	1. Giảm phát thải khí nhà kính trực tiếp hoặc tiết kiệm năng lượng hoặc có hệ thống quản lý môi trường	1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 04 chỉ tiêu sau: 1.1. Tiêu chuẩn sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đáp ứng TCVN ISO 50001 về Hệ thống quản lý năng lượng hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam 1.2. Xác nhận phù hợp chuyển đổi cacbon thấp theo TCVN ISO 14040 hoặc TCVN ISO 14067 hoặc các chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam 1.3. Nhân sinh thái Việt Nam hoặc Nhân môi trường theo TCVN ISO/TS 14027 hoặc các nhãn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam 1.4. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường 14001	30990	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu
55	Sản xuất, cung cấp thiết bị, sản phẩm, công nghệ phục vụ yêu cầu bảo vệ môi trường	C.0000002 Sản xuất thiết bị, sản phẩm, công nghệ phục vụ yêu cầu bảo vệ môi trường	Tạo ra lợi ích khác về bảo vệ môi trường	1. Loại hình công nghệ, thiết bị, sản phẩm	1.1. Thuộc danh mục nhóm công nghệ, thiết bị, sản phẩm của ngành công nghiệp môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường		



56	Sản xuất linh kiện, thiết bị phục vụ sản xuất nhiên liệu Hydrogen và ứng dụng khác của công nghệ Hydrogen	C.0000003 Sản xuất linh kiện, thiết bị phục vụ sản xuất nhiên liệu Hydrogen và ứng dụng khác của công nghệ Hydrogen	Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng	1. Giảm phát thải khí nhà kính trực tiếp hoặc tiết kiệm năng lượng hoặc có hệ thống quản lý môi trường	<p>1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 04 chỉ tiêu sau:</p> <p>1.1. Tiêu chuẩn sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đáp ứng TCVN ISO 50001 về Hệ thống quản lý năng lượng hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam</p> <p>1.2. Xác nhận phù hợp chuyển đổi cacbon thấp theo TCVN ISO 14040 hoặc TCVN ISO 14067 hoặc các chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam</p> <p>1.3. Nhân sinh thái Việt Nam hoặc Nhân môi trường theo TCVN ISO/TS 14027 hoặc các nhân tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam</p> <p>1.4. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường 14001</p>		
<b>G</b>	<b>CHẤT THẢI</b>						



57	Phân loại chất thải rắn sinh hoạt hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường tại nguồn	38110.000 Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có phân loại tại nguồn	Quản lý chất thải, áp dụng kinh tế tuần hoàn	1. Số lượng, chất lượng phân loại 2. Giải pháp, kỹ thuật phân loại	1.1. Chất thải rắn sinh hoạt ít nhất được phân loại thành 03 nhóm gồm (1) nhóm có khả năng tái sử dụng, tái chế, (2) nhóm chất thải thực phẩm và hữu cơ dễ phân huỷ sinh học khác, và (3) nhóm chất thải sinh hoạt khác 1.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được phân loại ít nhất thành 03 nhóm gồm: (1) nhóm có khả năng tái sử dụng, tái chế, (2) nhóm đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được sử dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng, và (3) nhóm phải xử lý 2.1. Áp dụng các giải pháp phân loại phù hợp và đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường trong quá trình phân loại	38110	Thu gom rác thải không độc hại
----	-----------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------	--------------------------------



58	Thu gom, trung chuyển, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường	38110 Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại	Quản lý chất thải, áp dụng kinh tế tuần hoàn	<p>1. Điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt hoặc lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường</p> <p>2. Phương tiện vận chuyển chất thải rắn</p> <p>3. Kế hoạch, tuyên vận chuyển (đối với chất thải rắn sinh hoạt)</p>	<p>1.1. Đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt hoặc lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường theo pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng</p> <p>2.1. Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với phương tiện vận chuyển chất thải rắn</p> <p>3.1. Thời gian, địa điểm, tần suất và tuyến thu gom, vận chuyển, được công bố rộng rãi và được sự đồng thuận của địa phương</p>		
59	Tái sử dụng chất thải rắn	3830 Tái chế phế liệu	Quản lý chất thải, áp dụng kinh tế tuần hoàn	1. Tỷ lệ tái sử dụng	1.1. Đạt tỷ lệ tối đa (hoặc tối ưu) giá trị tái sử dụng của chất thải	38301	Tái chế phế liệu kim loại
						38302	Tái chế phế liệu phi kim loại
60	Tái chế chất thải	39000.000 Tái chế chất thải	Quản lý chất thải, áp dụng kinh tế tuần hoàn	<p>1. Tỷ lệ tái chế</p> <p>2. Công nghệ, kỹ thuật tái chế</p>	<p>1.1. Đạt tỷ lệ tối đa (hoặc tối ưu) giá trị tái chế của chất thải</p> <p>2.1. Đáp ứng yêu cầu về công nghệ, kỹ thuật tái chế chất thải theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng</p> <p>2.2. Áp dụng Kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định trong pháp luật bảo vệ môi trường</p>	39000	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác



61	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường	38210.000 Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại đạt tiêu chuẩn quy định	Quản lý chất thải, áp dụng kinh tế tuần hoàn	1. Chất lượng xử lý 2. Công nghệ, kỹ thuật xử lý	1.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt không thể tái sử dụng, tái chế phải chôn lấp <20% 2.1. Đáp ứng yêu cầu, tiêu chí công nghệ xử lý chất thải theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng 2.2. Áp dụng Kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định trong pháp luật bảo vệ môi trường	38210	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại
62	Thu gom, phân loại, xử lý chất thải nguy hại	38220.000 Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại đạt tiêu chuẩn quy định	Quản lý chất thải, áp dụng kinh tế tuần hoàn	1. Chất lượng xử lý 2. Công nghệ, kỹ thuật xử lý	1.1. Đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng 2.1. Đáp ứng yêu cầu, tiêu chí quản lý, công nghệ xử lý chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng 2.2. Áp dụng Kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định trong pháp luật bảo vệ môi trường		
63	Thu gom nước thải đô thị, khu dân cư tập trung	370020.01 Dịch vụ xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định	Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải	1. Chất lượng thu gom 2. Công trình hạ tầng, kỹ thuật thu gom	1.1. Đáp ứng yêu cầu về thu gom nước thải theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường 2.1. Đáp ứng yêu cầu về thoát nước theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng		
64	Xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung	370020.02 Dịch vụ xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định	Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải	1. Chất lượng xử lý 2. Công nghệ, kỹ thuật xử lý	1.1. Đáp ứng yêu cầu về xử lý nước thải theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường, đạt Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam hiện hành về nước thải 2.1. Đáp ứng yêu cầu về công nghệ, kỹ thuật xử lý nước thải theo pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng	37002	Xử lý nước thải



65	Thu gom, xử lý nước thải y tế	370020.03 Xử lý nước thải y tế đạt tiêu chuẩn quy định	Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải	1. Chất lượng thu gom, xử lý 2. Công nghệ, kỹ thuật xử lý	1.1. Đáp ứng yêu cầu về thu gom và xử lý nước thải y tế theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường và liên quan, đạt các Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam hiện hành về chất lượng xử lý nước thải y tế 2.1. Đáp ứng yêu cầu về công nghệ, kỹ thuật xử lý chất thải theo pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng		
66	Thu gom, xử lý nước thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	370020.04 Xử lý nước thải công nghiệp đạt tiêu chuẩn quy định	Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải	1. Chất lượng thu gom, xử lý 2. Công nghệ, kỹ thuật xử lý	1.1. Đáp ứng yêu cầu về thu gom và xử lý nước thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam hiện hành về chất lượng xử lý 2.1. Đáp ứng yêu cầu về công nghệ, kỹ thuật xử lý chất thải theo pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng		
67	Xử lý khí thải	3900010.0 Dịch vụ xử lý ô nhiễm và dịch vụ làm sạch đạt tiêu chuẩn quy định <sup>23</sup>	Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường	1. Chất lượng xử lý 2. Công nghệ, kỹ thuật, thiết bị, sản phẩm xử lý	1.1. Đáp ứng các quy định quy chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành về chất lượng xử lý khí thải 2.1. Đáp ứng yêu cầu về công nghệ, kỹ thuật xử lý khí thải theo pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng	39000	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
<b>H</b>	<b>THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG VÀ DỊCH VỤ</b>						

<sup>23</sup> Kể cả không khí



68	Xử lý dữ liệu, cho thuê hạ tầng thông tin và hoạt động liên quan	63110 Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	Tạo ra lợi ích khác về môi trường	1. Công nghệ, thiết bị sử dụng để lưu trữ, xử lý dữ liệu	1.1. Đáp ứng các quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	63110	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan
		63120 Dịch vụ công thông tin				63120	Công thông tin
69	Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng chuyên gia công nghệ về bảo vệ môi trường	7212070 Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật môi trường	Tạo ra lợi ích khác về môi trường	1. Ý tưởng, giải pháp công nghệ về bảo vệ môi trường	1.1. Thuộc các hoạt động được khuyến khích theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về bảo vệ môi trường	72120	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ
70	Tổ chức giáo dục, đào tạo và bồi dưỡng về bảo vệ môi trường	851.00000 Giáo dục và đào tạo về bảo vệ môi trường	Tạo ra lợi ích khác về môi trường	1. Mô hình tổ chức, chương trình giáo dục, đào tạo phát triển và ứng dụng công nghệ về bảo vệ môi trường	1.1. Thuộc các hoạt động được khuyến khích theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	85110	Giáo dục nhà trẻ
		852.00000 Dịch vụ giáo dục phổ thông về bảo vệ môi trường				85120	Giáo dục mẫu giáo
						85210	Giáo dục tiểu học
						85220	Giáo dục trung học cơ sở
						85230	Giáo dục trung học phổ thông
71	Ứng dụng công nghệ thông tin	62010.000 Dịch vụ lập trình máy vi tính trong bảo vệ môi trường	Tạo ra lợi ích khác về môi trường	1. Giải pháp về công nghệ thông tin hỗ trợ bảo vệ	1.1. Thuộc các hoạt động được khuyến khích theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	62010	Lập trình máy vi tính

<sup>24</sup> Ứng dụng công nghệ thông tin trong bảo vệ môi trường, quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên và ứng phó biến đổi khí hậu là hoạt động nghiên cứu giải pháp công nghệ, lập trình phần mềm; lắp đặt, chế tạo phần cứng giúp nâng cao năng suất lao động và cải thiện hiệu quả sản xuất trong hoạt động bảo vệ môi trường, quản lý, sử dụng tài nguyên và ứng phó biến đổi khí hậu các lĩnh vực năng lượng; giao thông vận tải; khai thác tài nguyên; xây dựng; nông nghiệp, lâm nghiệp, bảo tồn đa dạng sinh học; du lịch; chế biến, chế tạo; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải và hoạt động khác hỗ trợ phát triển công nghệ các-bon thấp.



	trong bảo vệ môi trường, quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên và ứng phó biến đổi khí hậu <sup>24</sup>	62020.000 Dịch vụ tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính trong bảo vệ môi trường		môi trường		62020	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính
		62090.000 Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính trong bảo vệ môi trường				62090	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
72	Sản xuất chương trình truyền hình, hoạt động điện ảnh về bảo vệ môi trường	59111.000 Phim điện ảnh về bảo vệ môi trường	Tạo ra lợi ích khác về môi trường	1. Phương án sản xuất phim điện ảnh, phim video, các chương trình truyền hình và chương trình quảng cáo trên truyền hình có nội dung tuyên truyền về bảo vệ môi trường	1.1. Phù hợp với định hướng nội dung chỉ đạo của các cơ quan quản lý lĩnh vực truyền thông	59111	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh
		59112.000 Phim video về bảo vệ môi trường				59112	Hoạt động sản xuất phim video
		59113.000 Chương trình truyền hình về bảo vệ môi trường				59113	Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình
73	Hoạt động phát thanh, truyền hình về bảo vệ môi trường	60100.000 Dịch vụ phát thanh về bảo vệ môi trường	Tạo ra lợi ích khác về môi trường	1. Phương án sản xuất, phát sóng các chương trình có nội dung tuyên truyền về bảo vệ môi trường	1.1. Phù hợp với định hướng nội dung chỉ đạo của các cơ quan quản lý lĩnh vực truyền thông	60100	Hoạt động phát thanh
		60210.000 Dịch vụ truyền hình về bảo vệ môi trường				60210	Hoạt động truyền hình
		60220.000 Chương trình cấp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác về bảo vệ môi trường				60220	Chương trình cấp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác



74	Dịch vụ hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường, quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên và ứng phó biến đổi khí hậu <sup>25</sup>	7020.0000 Hoạt động tư vấn quản lý hoạt động bảo vệ môi trường	Tạo ra lợi ích khác về môi trường	1. Tư vấn liên quan đến các hoạt động bảo vệ môi trường	1.1. Thuộc các hoạt động được khuyến khích theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	70200	Hoạt động tư vấn quản lý
75	Dịch vụ hỗ trợ hoạt động tài chính cho bảo vệ môi trường	6619040.0 Dịch vụ hỗ trợ hoạt động tài chính cho bảo vệ môi trường	Tạo ra lợi ích khác về môi trường	1. Tư vấn nâng cao năng lực đánh giá và phát triển dự án hỗ trợ tài chính cho hoạt động bảo vệ môi trường	1.1. Thuộc các hoạt động được khuyến khích theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	66190	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
<b>I</b>	<b>CHUYỂN ĐỔI XANH<sup>26</sup></b>						
76	Sản xuất điện từ nhiên liệu khí	3511300 Nhiệt điện khí	1. Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng 2. Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện	1.1 Cường độ phát thải khí nhà kính/kWh 2.1. Áp dụng công nghệ điện khí phù hợp	1.1. Phải <420gCO <sub>2</sub> td/kWh <sup>27</sup> trước năm 2030 2.1. Phải bao gồm hệ thống giám sát và thu gom khí rò rỉ cùng giải pháp ngăn chặn rò rỉ	35113	Nhiệt điện khí

<sup>25</sup> Dịch vụ hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường, quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên và ứng phó biến đổi khí hậu bao gồm một phần hoặc toàn bộ hoạt động tư vấn, thiết kế, sáng tạo, chế biến, chế tạo, lắp đặt linh kiện, thiết bị, sản phẩm phục vụ mục tiêu bảo vệ môi trường, sử dụng tài nguyên tiết kiệm và hiệu quả, áp dụng kinh tế tuần hoàn, ứng phó biến đổi khí hậu.

<sup>26</sup> Dự án chuyển đổi xanh là dự án thuộc Danh mục phân loại xanh hoạt động trong các lĩnh vực công nghiệp chiếm tỷ trọng phát thải khí nhà kính lớn trong nền kinh tế hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có áp dụng hoặc hỗ trợ ứng dụng các giải pháp kỹ thuật, công nghệ giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và theo các tiêu chí tiêu chí môi trường quy định tại Quyết định này

<sup>27</sup> Do Việt Nam chưa có ngưỡng chỉ tiêu định lượng này nên áp dụng ngưỡng cường độ phát thải khí nhà kính trung bình của điện khí tại Hoa Kỳ hiện nay (418gCO<sub>2</sub>td/KWh) trong Báo cáo thông tin năng lượng 2020 của Cục Quản lý thông tin năng lượng Mỹ (EIA).



		chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường	2.2. Quy định về xử lý ô nhiễm không khí từ hoạt động vận hành truyền tải và phân phối nhiên liệu lỏng và khí bằng đường ống	2.2. Tuân thủ các quy định về xử lý ô nhiễm không khí từ hoạt động vận hành truyền tải và phân phối nhiên liệu lỏng và khí bằng đường ống	
		3. Quản lý chất thải, áp dụng kinh tế tuần hoàn	3.1. Nguyên liệu, vật liệu, trang thiết bị thải bỏ trong quá trình sản xuất năng lượng	3.1. Tái sử dụng các nguyên liệu, vật liệu, trang thiết bị thải bỏ trong quá trình sản xuất năng lượng	
			3.2. Tái sử dụng, tái chế chất thải	3.2. Áp dụng các giải pháp về tái sử dụng, tái chế chất thải	
		4. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	4.1. Khu vực truyền tải và phân phối năng lượng	4.1. Có tường hoặc hàng rào cố định bao quanh khu vực truyền tải và phân phối năng lượng đảm bảo an toàn cho con người và động vật	
		5. Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường	5.1. Quy định về phục hồi môi trường sau sự cố môi trường	5.1. Có kế hoạch phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật Bảo vệ môi trường	
				5.2. Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng môi trường xung quanh	



77	Sản xuất nhiệt hoặc làm mát từ nhiên liệu khí tự nhiên hoặc khí hoá lỏng (LNG)	3530101.3 Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí từ nhiên liệu khí tự nhiên hoặc LNG	1. Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo;	1. Cường độ phát thải khí nhà kính	1.1. Phải <math>300\text{gCO}_2\text{td/kWh}^{28}</math> trước năm 2030	35301	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí
			2. Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường	2.1. Áp dụng công nghệ điện khí phù hợp. 2.2. Quy định về xử lý ô nhiễm không khí từ hoạt động vận hành truyền tải và phân phối nhiên liệu lỏng và khí bằng đường ống	2.1. Phải bao gồm hệ thống giám sát và thu gom khí rò rỉ cùng giải pháp ngăn chặn rò rỉ 2.2. Tuân thủ các quy định về xử lý ô nhiễm không khí từ hoạt động vận hành truyền tải và phân phối nhiên liệu lỏng và khí bằng đường ống		
			3. Quản lý chất thải, áp dụng kinh tế tuần hoàn	3.1. Tái sử dụng các nguyên vật liệu, trang thiết bị thải bỏ trong quá trình sản xuất năng lượng 3.2. Tuân thủ các quy định về tái sử dụng, tái chế chất thải	3.1. Tái sử dụng các nguyên vật liệu, trang thiết bị thải bỏ trong quá trình sản xuất năng lượng 3.2. Tuân thủ các quy định về tái sử dụng, tái chế chất thải		
			4. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	4.1. Hoàn thành đánh giá tác động môi trường theo quy định của các cơ sở truyền tải và	4.1. Hoàn thành đánh giá tác động môi trường theo quy định của các cơ sở truyền tải và phân phối năng lượng		

<sup>28</sup> Việt Nam chưa có chỉ tiêu định lượng về cường độ phát thải khí nhà kính trong sản xuất điện nên áp dụng ngưỡng trung bình của điện khí tại Kazakhstan hiện nay ( $300\text{gCO}_2\text{td/KWh}$ ), ngưỡng của EU hiện đang là  $<100\text{gCO}_2\text{td/kWh}$ , ngưỡng của CBI khuyến nghị là  $<250\text{gCO}_2\text{td/KWh}$ .



				phân phối năng lượng			
				4.2. Có hàng rào bao quanh các khu vực truyền tải và phân phối năng lượng đảm bảo an toàn cho con người và động vật	4.2. Có hàng rào bao quanh các khu vực truyền tải và phân phối năng lượng đảm bảo an toàn cho con người và động vật		
			5. Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường	5.1. Tuân thủ các quy định về phục hồi môi trường sau sự cố môi trường	5.1. Có kế hoạch phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật Bảo vệ môi trường		
					5.2. Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng môi trường xung quanh		
78	Chế biến sản phẩm thủy sản bền vững	102.0000 Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản bền vững	1. Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng	1.1. Tiêu chuẩn trong chế biến sản phẩm thủy sản 1.2. Kỹ thuật áp dụng	1.1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 04 chỉ tiêu sau: 1.1.1. Chứng chỉ tiêu chuẩn thực hành chế biến sản phẩm thủy sản tốt trong nước hoặc quốc tế (VIETGAP, GLOBALGAP, SQF, ASC, HACCP, GMP, ISO 22000) hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam 1.1.2. Nhân sinh thái Việt Nam hoặc nhân môi trường theo tiêu chuẩn TCVN ISO/TS 14027 hoặc tiêu chuẩn tương đương được tổ	10201 10202 10203 10204	Chế biến và đóng hộp thủy sản Chế biến và bảo quản thủy sản khô Chế biến và bảo quản nước mắm Chế biến và bảo quản cá tra đông lạnh



				<p>chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam</p> <p>1.1.3. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường 14001 và tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam</p> <p>1.1.4. Định mức tiêu hao năng lượng thấp hơn mức tiêu hao năng lượng trung bình của ngành công nghiệp chế biến thủy sản<sup>29</sup></p> <p>1.2. Áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất với lộ trình theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường<sup>30</sup></p>		
		2. Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; tài nguyên đất	2.1. Tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu	<p>2.1. Áp dụng kỹ thuật, quy trình sản xuất để tối ưu hoá sử dụng nguyên, nhiên liệu, năng lượng đầu vào; có hệ thống kiểm tra giám sát thất thoát nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, năng lượng trong quy trình chế biến sản phẩm thủy sản</p> <p>2.2. Mức tiêu hao nguyên liệu, nhiên vật liệu ít hơn mục tiêu cụ thể của ngành công nghiệp chế biến sản phẩm thủy sản (8% giai đoạn 2021-2025 và 10% giai đoạn đến 2030)<sup>31</sup></p>	10205	Chế biến và bảo quản cá ngừ đông lạnh

<sup>29</sup> Chi tiết về Định mức tiêu hao năng lượng của ngành công nghiệp chế biến thủy sản quy định tại Thông tư số 52/2018/TT-BCT ngày 25 tháng 12 năm 2018 và Văn bản hợp nhất số 25/VBHN-BCT ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

<sup>30</sup> Yêu cầu áp dụng BAT cho công nghiệp chế biến thủy sản tại Điều 105 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Điều 53 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

<sup>31</sup> Mức tiêu hao nguyên liệu, nhiên liệu của ngành chế biến sản phẩm thủy sản quy định tại Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.



			<p>3. Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường</p>	<p>3.1. Tuân thủ các quy định về xử lý ô nhiễm nước, không khí, đất từ hoạt động chế biến sản phẩm thủy sản 3.2. Tuân thủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó, phục hồi môi trường</p>	<p>3.1. Tuân thủ các quy định về xử lý ô nhiễm nước, không khí và đất từ hoạt động chế biến sản phẩm thủy sản 3.2. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường; trường hợp để xảy ra sự cố môi trường phải thực hiện các giải pháp phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường</p>	10206	Chế biến và bảo quản tôm đông lạnh
			<p>4. Quản lý chất thải, áp dụng kinh tế tuần hoàn</p>	<p>4.1. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải, tái sử dụng, tái chế chất thải, phụ phẩm từ chế biến thủy sản 4.2. Áp dụng các giải pháp thực hiện kinh tế tuần hoàn</p>	<p>4.1. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải, tái sử dụng, tái chế chất thải, phụ phẩm từ chế biến sản phẩm thủy sản 4.2. Tái sử dụng, tận thu nguyên liệu, vật liệu, phụ phẩm dư thừa; tận dụng tối đa giá trị của chất thải rắn thông qua việc áp dụng các giải pháp theo thứ tự ưu tiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường</p>	10207	Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh khác



			<p>5.1. Công nghệ chế biến sản phẩm thủy sản</p> <p>5.2. Tuân thủ các quy định về xử lý và quản lý nước thải từ chế biến sản phẩm thủy sản</p> <p>5.3. Áp dụng giải pháp thực hiện kinh tế tuần hoàn trong xử lý nước thải</p>	<p>5.1. Áp dụng hệ thống giám sát và kiểm soát thất thoát nguồn nước sử dụng trong các công đoạn chế biến sản phẩm thủy sản</p> <p>5.2. Tuân thủ các quy định về xử lý và quản lý nước thải từ chế biến sản phẩm thủy sản theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường</p> <p>5.3. Sử dụng tối đa giá trị của nước thải phát sinh từ hoạt động chế biến sản phẩm thủy sản theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường</p>	10209	Chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản
--	--	--	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------	----------------------------------------------------



79	Sản xuất sắt, thép sử dụng hiệu quả năng lượng	24100.000 Sản xuất sắt, thép, gang sử dụng hiệu quả năng lượng	1. Phát thải ít cacbon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng	1.1. Giảm phát thải khí nhà kính trực tiếp hoặc tiết kiệm năng lượng hoặc có hệ thống quản lý môi trường 2.1. Kỹ thuật áp dụng	1.1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 05 chỉ tiêu sau: 1.1.1. Tiêu chuẩn sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đáp ứng TCVN ISO 50001 về Hệ thống quản lý năng lượng hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam 1.1.2. Xác nhận phù hợp chuyển đổi cacbon thấp theo tiêu chuẩn TCVN ISO 14040 hoặc TCVN ISO 14067 hoặc các chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam 1.1.3. Nhân sinh thái Việt Nam hoặc nhân môi trường theo tiêu chuẩn TCVN ISO/TS 14027 hoặc các nhân tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam 1.1.4. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường 14001 1.1.5. Định mức tiêu hao năng lượng phải thấp hơn định mức tiêu hao năng lượng trung bình của ngành công nghiệp sản xuất sắt, thép <sup>32</sup> 1.2. Áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất với lộ trình theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường <sup>33</sup>	24100	Sản xuất sắt, thép, gang
----	------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------	--------------------------



			2. Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; tài nguyên đất	2.1. Tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu	2.1. Áp dụng kỹ thuật, quy trình sản xuất để tối ưu hoá sử dụng nguyên, nhiên liệu, năng lượng đầu vào; có hệ thống kiểm tra giám sát thất thoát nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, năng lượng trong quy trình sản xuất sắt, thép 2.2. Mức tiêu hao nguyên liệu, nhiên vật liệu ít hơn mục tiêu cụ thể của ngành công nghiệp sản xuất sắt, thép (8% giai đoạn 2021-2025 và 10% giai đoạn đến 2030) <sup>34</sup>
			3. Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường	3.1. Tuân thủ các quy định về xử lý ô nhiễm nước, không khí, đất từ hoạt động sản xuất sắt, thép 3.2. Tuân thủ các quy định về phục hồi môi trường sau sự cố môi trường từ hoạt động sản xuất sắt, thép	3.1. Tuân thủ các quy định về xử lý ô nhiễm nước, không khí và đất từ hoạt động sản xuất sắt, thép 3.2. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường; trường hợp để xảy ra sự cố môi trường phải thực hiện các giải pháp phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

<sup>32</sup> Chi tiết về Định mức tiêu hao năng lượng đối với các sản phẩm của công nghiệp sản xuất sắt, thép quy định tại Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 20/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 và Văn bản hợp nhất số 27/VBHN-BCT ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

<sup>33</sup> Yêu cầu áp dụng BAT cho công nghiệp sản xuất sắt, thép tại Điều 105 Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Điều 53 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

<sup>34</sup> Mức tiêu hao nguyên liệu, nhiên liệu của ngành công nghiệp sản xuất sắt, thép quy định tại Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.



			<p>4.1. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải, tái sử dụng, tái chế chất thải từ sản xuất sắt, thép</p> <p>4.2. Áp dụng các giải pháp thực hiện kinh tế tuần hoàn</p>	<p>4.1. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải, tái sử dụng, tái chế chất thải từ sản xuất sắt, thép</p> <p>4.2. Tái sử dụng, tận thu nguyên liệu, vật liệu, chất thải, tận dụng tối đa giá trị của chất thải thông qua việc áp dụng các giải pháp theo thứ tự ưu tiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường</p>	
		<p>5. Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải</p>	<p>5.1. Công nghệ sản xuất sắt, thép</p>	<p>5.1. Áp dụng hệ thống giám sát và kiểm soát thất thoát nguồn nước sử dụng trong các công đoạn sản xuất sắt, thép</p>	
			<p>5.2. Áp dụng biện pháp quản lý nước thải hiệu quả trong sản xuất sắt, thép</p>	<p>5.2. Tuân thủ các quy định về xử lý và quản lý nước thải từ sản xuất sắt, thép theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường</p>	
			<p>5.3. Tuân thủ các quy định về xử lý và quản lý nước thải từ sản xuất sắt, thép</p>	<p>5.3. Sử dụng tối đa giá trị của nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất sắt, thép theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường</p>	



80	Sản xuất xi măng sử dụng hiệu quả năng lượng	239411.00 Sản xuất xi măng sử dụng hiệu quả năng lượng	1. Phát thải ít cacbon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng	1.1. Giảm phát thải khí nhà kính trực tiếp hoặc tiết kiệm năng lượng hoặc có hệ thống quản lý môi trường 1.2. Kỹ thuật áp dụng	1.1. Đáp ứng một trong 05 chỉ tiêu sau: 1.1.1. Tiêu chuẩn sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đáp ứng TCVN ISO 50001 về Hệ thống quản lý năng lượng hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam 1.1.2. Xác nhận phù hợp chuyển đổi cacbon thấp theo TCVN ISO 14040 hoặc TCVN ISO 14067 hoặc các chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam 1.1.3. Nhân sinh thái Việt Nam hoặc Nhân môi trường theo TCVN ISO/TS 14027 hoặc các nhân tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam 1.1.4. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường 14001 1.1.5. Định mức tiêu hao năng lượng phải thấp hơn định mức tiêu hao năng lượng trung bình của ngành công nghiệp sản xuất xi măng <sup>35</sup> 1.2. Áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định trong pháp luật bảo vệ môi trường <sup>36</sup>	23941	Sản xuất xi măng
----	----------------------------------------------	--------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------	------------------

<sup>35</sup> Chi tiết về Định mức tiêu hao năng lượng đối với công nghiệp sản xuất xi măng quy định tại Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ.



			<p>2. Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; tài nguyên đất</p>	<p>2.1. Tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu</p>	<p>2.1. Áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất để tối ưu hoá sử dụng nguyên, nhiên liệu, năng lượng đầu vào; sử dụng chất thải của ngành khác làm nguyên, nhiên liệu đầu vào; có hệ thống kiểm tra giám sát thất thoát nguyên, nhiên vật liệu, năng lượng của quá trình sản xuất xi măng</p> <p>2.2. Mức tiêu hao nguyên liệu, nhiên vật liệu ít hơn mục tiêu cụ thể của ngành công nghiệp sản xuất xi măng (8% giai đoạn 2021-2025 và 10% giai đoạn đến 2030) <sup>37</sup></p>	
			<p>3. Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường</p>	<p>3.1. Tuân thủ các quy định về xử lý ô nhiễm nước, không khí, đất từ hoạt động sản xuất xi măng</p> <p>3.2. Tuân thủ các quy định về phục hồi môi trường sau sự cố môi trường từ hoạt động sản xuất xi măng</p>	<p>3.1. Tuân thủ các quy định về xử lý ô nhiễm nước, không khí và đất từ hoạt động sản xuất xi măng</p> <p>3.2. Thực hiện kế hoạch phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường sau sự cố môi trường từ hoạt động sản xuất xi măng</p>	

<sup>36</sup> Yêu cầu áp dụng BAT cho sản xuất xi măng tại Điều 105 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Điều 53 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

<sup>37</sup> Mức tiêu hao nguyên liệu, nhiên liệu của ngành công nghiệp sản xuất xi măng quy định tại Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.



			<p>4.1. Tái sử dụng, tận thu, tuần hoàn các chất thải từ sản xuất xi măng</p> <p>4.2. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải, tái sử dụng, tận thu, tuần hoàn các chất thải từ sản xuất xi măng</p> <p>4.3. Giảm mức tiêu hao nguyên nhiên vật liệu</p>	<p>4.1. Tái sử dụng, tận thu, tuần hoàn các chất thải từ sản xuất xi măng</p> <p>4.2. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải, tái sử dụng, tận thu, tuần hoàn các chất thải từ sản xuất xi măng</p>		
		<p>5. Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải</p>	<p>5.1. Công nghệ sản xuất xi măng</p> <p>5.2. Áp dụng biện pháp quản lý nước thải hiệu quả trong sản xuất xi măng</p> <p>5.3. Tuân thủ các quy định về xử lý và quản lý nước thải từ sản xuất xi măng</p>	<p>5.1. Áp dụng hệ thống giám sát và kiểm soát thất thoát nguồn nước sử dụng trong các công đoạn sản xuất xi măng</p> <p>5.2. Áp dụng biện pháp tuần hoàn, tái sử dụng nước thải trong sản xuất xi măng</p> <p>5.3. Tuân thủ các quy định về xử lý và quản lý nước thải từ sản xuất xi măng theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường</p>		

